

Bản án số 82/2021/DS-PT

Ngày 25/01/2021

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi, ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 69/TBTL-TA ngày 18/11/2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 509/2021/QĐ-PT ngày 06/01/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1969, có mặt;

2.2. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1975, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Tiến T - Văn phòng Luật sư B, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk; Luật sư T có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện L; địa chỉ: huyện L, tỉnh Đắk Lắk. *Người đại diện theo Văn bản ủy quyền số 52/GUQ-UBND ngày 12/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện L là ông Nguyễn Văn V (Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện L; địa chỉ: huyện L, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.*

3.2. Chị Huỳnh Thị Mỹ C, vắng mặt;

3.3. Anh Huỳnh Khánh D, vắng mặt;

3.4. Chị Huỳnh Thị Ngọc M, vắng mặt;

3.5. Anh Huỳnh D P, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. *Người đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2015 của chị C, anh D, chị M và anh P là bà Trần Thị T (địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.*

3.6. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế, có Đơn đề ngày 05/5/2016, từ chối tham gia tố tụng từ sơ thẩm.

3.7. Ông Nguyễn K T, vắng mặt;

3.8. Bà Tô Thị Q, vắng mặt;

3.9. Bà Lê Thị T, vắng mặt;

Ông T, bà Q và bà T có Đơn đề ngày 13/7/2020 từ chối tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm.

3.10. Chị Trần Thị T, có Đơn đề ngày 17/6/2020 từ chối tham gia tố tụng

3.11. Anh Trần Văn T, vắng mặt;

3.12. Chị Trần Thị T, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018 của anh T, chị T là bà Lê Thị T, bà T từ chối tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm.

4. Người kháng cáo, kháng nghị:

Bị đơn (bà Nguyễn Thị Thùy D) kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2013 và quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:* Bà T là vợ của ông Huỳnh Khánh S. Năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện L giao và cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri V 419995 ngày 09/10/2002 cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” diện tích 120.000m² đất rừng tự nhiên, tại lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, địa phận xã Đ, huyện L. Ông Bà cho vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D (ông T là em bà T) trồng xen cây ngắn ngày trong rừng của gia đình. Năm 2010, vợ chồng ông T, bà D tự ý phát rừng và trồng cà phê trên diện tích đất khoảng 7.000m², đến năm 2013 tiếp tục phá rừng trồng cà phê thêm diện tích khoảng 5.000m². Sau khi ông S chết ngày 07/01/2011 thì bà T nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà D không được trồng cà phê nhưng ông T, bà D không chấp hành. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà D chấm dứt việc canh tác cây cà phê trên khu đất rừng thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, địa phận xã Đ, huyện L mà Nhà nước đã giao cho gia đình bà T, để gia đình bà T sử dụng đất đúng mục đích đất trồng rừng mà Nhà nước giao.

- *Bị đơn là vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày:* Nguồn gốc 12.000m² đất tranh chấp được hình thành qua hai giai đoạn: Đối với diện tích đất trồng cà phê khoảng 10.000m² thì từ năm 1998 ông T, bà D khai hoang trồng cây ngắn ngày nhưng không hiệu quả nên năm 2011 Ông Bà trồng 850 cây cà phê và năm 2012 trồng thêm 220 cây cà phê, hiện nay Ông Bà vẫn đang canh tác diện tích đất này. Ông T, bà T cho rằng tổng diện tích 120.000m² đất tại lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 là diện tích rừng Nhà nước giao cho tổ bảo vệ rừng thôn Y có 05 hộ do “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” làm tổ trưởng. Ông S và ông Trần Văn H đã chết nên chỉ còn lại 3 hộ là hộ ông Trần Văn T, hộ ông Trần Viết H và hộ ông Nguyễn K T. Năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện L cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng* diện tích 120.000m² đất rừng thì cả 5 hộ biết nhưng vì ông S là Tổ trưởng và ông S đang giữ chức Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Đ nên mọi người trong tổ thống nhất để ông S đại diện đứng tên trên *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*. Vì vậy,

diện tích đất hiện nay Ông Bà quản lý, sử dụng trồng cà phê là nằm trong diện tích 2,4ha đất Ông Bà được hưởng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2014/DSST ngày 09/12/2014, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk quyết định: “...*Chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T; buộc ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D chấm dứt hành vi sử dụng đất trong khu đất rừng tại lô h khoảnh 1, tiểu khu 1373 thuộc địa phận xã Đăk Nuê...*”.

- Ông T và bà D kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 37/2015/DS-PT ngày 16/03/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết sơ thẩm lại.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện L thu lý lại vụ án thì:

- Nguyên đơn là bà Trần Thị T giữ nguyên trình bày như Đơn khởi kiện khởi kiện đề ngày 14/8/2013 về nguồn gốc đất kiện đòi nhưng nay thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà D trả lại 12.000m² đất, buộc ông T, bà D di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi diện tích đất rừng vì gia đình bà T không có nhu cầu canh tác những loại cây mà ông T, bà D đã trồng trên đất rừng được giao.

- Bị đơn là vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D giữ nguyên trình bày và yêu cầu như quá trình tố tụng sơ thẩm trước đây.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của vợ chồng ông S, bà T thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà T.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị N (mẹ ông Huỳnh Khánh S) trình bày:* Cụ không có quyền và lợi ích liên quan đến diện tích đất tranh chấp nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt Cụ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L trình bày:* Hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND huyện L thể hiện không có trường hợp nào UBND huyện giao đất, giao rừng cho tổ gồm nhiều hộ gia đình mà chỉ giao đất rừng riêng lẻ cho từng hộ gia đình. Việc sử dụng đất lâm nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp trồng cà phê khi chưa được Cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất là vi phạm pháp luật đất đai. UBND huyện L khẳng định Quyết định cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri V 419995 cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” ngày 09/10/2002 đối với 120.000m² đất rừng tự nhiên, tại lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, địa phận xã Đ, huyện L được ban hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, hiện nay, số liệu đo thực tế và diện tích được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chênh lệch là do sai số giữa hai lần đo.

- *Người làm chứng là ông Nguyễn Đăng T trình bày:* Theo chỉ đạo của Lâm trường (nay là Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp L) thì lúc đó với vai trò là Trưởng thôn Y 2 nên ông T đã tiến hành họp dân chia thôn Y 2, thành 26 tổ và bầu 26 Tổ trưởng đại diện để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổ do ông Huỳnh Khánh S làm Tổ trưởng đứng tên đại diện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 05 hộ đối với 120.000m² đất rừng tại lô h, khoảnh 1 tiểu khu 1373, xã Đ, huyện L, mỗi hộ được nhận 24.000m². Diện tích 120.000m² rừng giao cho 05 hộ dân không bao gồm diện tích đất rừng mà vợ chồng ông T đã sử dụng trước đó vì vợ chồng ông T đã canh tác từ rất lâu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ và con của hộ ông Trần Văn H (ông H đã chết) và hộ ông Nguyễn K T, hộ bà Tô Thị Q trình bày:* Các Ông Bà là 03 trong 05 thành viên của Tổ, ông Huỳnh Khánh S là Tổ trưởng nên đại diện cho Tổ đứng nhận đất cho các hộ và đại diện đứng tên; tuy nhiên, cả 03 hộ Ông Bà chưa được nhận đất, không có giấy tờ về việc chia cho mỗi hộ 24.000 m² đất rừng mà chỉ là sự thỏa thuận nhất trí của các thành viên. Đối với diện tích đất 12.000m² hiện gia đình ông T đang sử dụng có tranh chấp thì ông T cho biết ông T không xác định được có nằm trong diện tích đất rừng ông T được chia hay không, còn bà Q cho rằng nằm ngoài diện tích 120.000m² đất rừng chia đều cho 5 hộ gia đình. Ngày 15 và 16 tháng 6 năm 2020, ông T, bà Q và bà Lê Thị T (vợ ông H) có Đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện L đã cấp cho hộ ông Huỳnh Khánh S đối với diện tích 12ha đất rừng tự nhiên tại lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, địa phận xã Đ để cấp lại cho các hộ. Tuy nhiên ngày 13/7/2020 ông T, bà Q và bà T có Đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

- *Người làm chứng là ông Nguyễn Đại P trình bày:* Ông không biết nguồn gốc lô đất hiện vợ chồng anh T đang canh tác từ đâu mà có và cũng không biết phần diện tích này có nằm trong tổng diện tích 120.000m² đất rừng được Lâm trường giao hay không, nhưng Ông có chứng kiến vợ chồng ông T khai hoang đất rừng vào khoảng năm 1998 với diện tích gần 10.000m² vì lúc đó gia đình Ông có đám rầy ở gần và có thời gian vợ chồng ông T bỏ hoang nên năm 2004 Ông có mượn canh tác khoảng 01 năm, từ đó đến nay, diện tích đất hiện ông T canh tác có mở rộng nhưng không đáng kể.

- *Người làm chứng là ông Nguyễn K T trình bày:* Ông không chứng kiến việc vợ chồng ông T khai hoang lô đất đang tranh chấp nhưng Ông là người trực tiếp đi tưới nước thuê cho gia đình ông T tại lô đất đó vào mùa khô năm 1998 với diện tích gần 10.000m², Ông tưới nước 04 đợt, mỗi đợt 30 tiếng, mỗi tiếng giá 12.000 đồng. Từ đó đến nay, diện tích đất hiện tại ông T canh tác có được mở rộng nhưng không đáng kể.

- *Người làm chứng là ông Nguyễn Tấn T1 trình bày:* Ông không chứng kiến việc vợ chồng ông T khai hoang lô đất đang tranh chấp và cũng không biết nguồn gốc lô đất này từ đâu mà có nhưng biết việc vợ chồng ông T đã canh tác trên lô đất đó từ khoảng năm 1998 do thời gian đó Ông và một số người khác có đôi công làm với vợ chồng ông T. Lô đất vợ chồng ông T canh tác khoảng 6.000m² đến 7.000m².

- *Người làm chứng là ông Vũ Văn T trình bày:* Với chức vụ Phó trưởng thôn Y 2 lúc đó, ông T đã cùng ông Nguyễn Đăng T (Trưởng thôn) và đoàn cán bộ Lâm trường huyện L đứng ra chia từng Tổ đối với các hộ dân của thôn Y 2. Tổ 11 do ông Huỳnh Khánh S là Tổ trưởng đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ, còn diện tích mỗi hộ được chia ngang nhau. Tuy không biết nguồn gốc lô đất hiện vợ chồng ông T canh tác từ đâu mà có nhưng ông T đã chứng kiến vợ chồng ông T khai hoang lô đất này vào khoảng năm 1998 với diện tích khoảng 7.000m² - 8.000m² và từ đó đến nay diện tích đất canh tác có rộng hơn một ít so với mảnh đất ngày xưa. Ông T cho rằng diện tích đất rừng vợ chồng ông Trại khai hoang, canh tác trước đó không nằm trong tổng diện tích 120.000m² rừng được

giao cho 05 hộ dân do ông Huỳnh Khánh S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Người làm chứng là ông Hoàng Văn K và ông Trịnh Ngọc L trình bày:* Theo Quyết định số 519/QĐ-UB ngày 17/8/2001 của UBND huyện L về việc thành lập tổ công tác thực địa thực hiện công tác giao đất giao rừng thì ông Hoàng Văn K và ông Trịnh Ngọc L là các thành viên của Tổ công tác trực tiếp giao đất giao rừng tại tiểu khu 1373, xã Đ. Tổ công tác hoạt động trong khoảng từ 01 đến 02 tháng với nhiệm vụ thiết kế kỹ thuật trình UBND huyện L giao khoán các lô đất, lô rừng cho từng hộ gia đình. Đối tượng được giao đất giao rừng là những hộ dân sống gần khu vực rừng có nguyện vọng, phương án giao đất giao rừng là giao cho hộ gia đình chứ không giao cho nhóm hộ. Tuy nhiên, trên thực tế tại thôn Y 2 có thỏa thuận chia theo nhóm hộ như thế nào thì ông K, ông L và Tổ công tác thực địa không nắm rõ.

- *Người làm chứng là ông Bùi Quang T trình bày:* Theo Quyết định số 519/QĐ-UB ngày 17/8/2001 của UBND huyện L thì ông T cũng là thành viên Tổ công tác thực hiện khảo sát, thiết kế các lô đất giao khoán, điều tra hiện trạng rừng, chia lô chia khoảnh theo từng diện tích cụ thể. Việc giao đất, giao rừng là giao cho hộ gia đình, riêng đối với những vùng đất mà người dân đã phát rừng và đang canh tác thì Tổ công tác khoanh lại và trừ ra chứ không đưa vào diện tích rừng chuẩn bị được giao để tránh tranh chấp sau này.

- *Tại Văn bản số 692/UBND-TNMT ngày 25/9/2015 của UBND huyện L phúc đáp Công văn số 59/CV-TA ngày 24/8/2015 của TAND huyện L và các văn bản sau này, Ủy ban nhân dân huyện L có ý kiến:* Diện tích đất tại tiểu khu 1373 xã Đăk Nuê trước thời điểm UBND tỉnh giao về cho UBND huyện L quản lý tại Quyết định số 2074/QĐ-UB ngày 11/9/2000 thì do Lâm trường L quản lý đất sử dụng cho mục đích lâm nghiệp. Trước khi giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình ông Huỳnh Khánh S tháng 10/2002 thì UBND huyện L đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UB ngày 17/8/2001 thành lập Tổ công tác khảo sát thực địa để giao đất, giao rừng. Căn cứ Tờ trình số 64/TT/NN-ĐC ngày 08/10/2002 của Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện; Tờ trình số 08 TT/UB ngày 04/10/2002 của UBND xã Đăk Nuê; Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Huỳnh Khánh S thì việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ gia đình. Hộ gia đình ông Huỳnh Khánh S được UBND huyện L giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định số 606/QĐ-UB ngày 09/10/2002 (*Điều 2 của Quyết định ghi: Các hộ gia đình được giao đất, cấp GCNQSD đất phải sử dụng đúng mục đích, ranh giới, phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của người được giao đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp theo luật định, thực hiện đúng nội dung của bản khế ước được xác lập theo quyết định này*). Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp đã được nhà nước giao sang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép là trái với quy định của pháp luật đất đai. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của UBND huyện L và UBND xã Đăk Nuê thì vị trí đất lâm nghiệp giao, cấp GCNQSD đất cho ông Huỳnh Khánh S thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp. Việc ký khế ước giao đất, giao rừng căn cứ quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1999, Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 1776/QĐ-UBND ngày 08/7/2002 của UBND tỉnh Đăk Lăk về phê

duyet hồ sơ thiết kế và phương án giao đất, giao rừng cho hộ gia đình; do đó, Quyết định 606/QĐ-UB ngày 09/10/2002 của UBND huyện L giao đất, giao rừng cho hộ ông Huỳnh Khánh S là đúng quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất thực tế chênh lệch với diện tích được giao là do sai số các lần đo.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 05/12/2017 Tòa án nhân dân huyện L quyết định: “*Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc đòi lại quyền sử dụng đất đối vợ chồng ông T, bà D. Buộc vợ chồng ông T, bà D phải di dời toàn bộ cây trồng mà ông bà đã trồng trên đất ra khỏi diện tích đất 9.625m² thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk cho hộ gia đình bà T.*

Không chấp nhận phần yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông T, bà D trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2.525m² đất nằm ngoài lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk”.

- Bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông T, bà D trả lại 12.000m² đất. Ông T, bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 76/2018/DS-ST ngày 10/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết sơ thẩm lại với nhận định (tóm tắt): (i). Lời trình bày của bà T về nguồn gốc thửa đất cho hộ ông S là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận diện tích đất 120.000m² cấp cho 5 hộ gia đình là có căn cứ, phù hợp; (ii). Bà T yêu cầu vợ chồng ông T trả diện tích đất chiếm 12.000m² mà theo bà T diện tích đất lấn chiếm này nằm trong 120.000m² mà UBND huyện L giao cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” năm 2002. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu bà T nộp tạm ứng chi phí đo đạc để xem diện tích đất thực tế hiện nay có đủ 120.000m² mà UBND huyện L giao năm 2002 không? tứ cận thế nào? thì mới đủ cơ sở giải nhưng Tòa án sơ thẩm chỉ thực hiện đo đạc đối với diện tích đất tranh chấp và chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà T buộc ông T, bà D trả 9.625m², không chấp nhận một phần yêu cầu của bà T yêu cầu trả 2.255m² nằm ngoài lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L là chưa đủ cơ sở.

- Sau khi thụ lý sơ thẩm lại vụ án, Tòa án nhân dân huyện L chuyển thẩm quyền lên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 29/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 163; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Điều 197, 199 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12; Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1999; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. T xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy D trả lại diện tích đất đã lấn chiếm.

2. Buộc vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy D phải trả lại diện tích đất 8.829,5m² thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk cho hộ gia đình bà Trần Thị T (có sơ đồ đất kèm theo bản án).

3. Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy D phải di dời toàn bộ cây trồng mà ông bà đã trồng trên đất ra khỏi diện tích đất 8.829,5m², cụ thể: 547 cây cà phê trồng năm 2011, 270 cây cà phê trồng năm 2012, 01 cây chôm chôm trồng năm 2013, 02 cây bơ trồng năm 2013, 21 cây muồng trồng năm 2013.

4. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Trần Thị T về việc yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy D trả lại quyền sử dụng đất diện tích là 3.196.6m², nằm ngoài lô h khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy D về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Huỳnh Khánh S diện tích đất 120.000 m², thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk để chia lại đều cho 5 hộ gồm hộ ông Trần Khánh S, ông Trần Văn T, ông Trần Văn H (đã chết có vợ là bà Lê Thị T), ông Nguyễn K T và hộ bà Tô Thị Q, mỗi hộ 2,4ha.

6. Về chi phí định giá và chi phí đo đạc: Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu chi phí định giá và trích đo thửa đất. Do bà T đã tự nguyện nộp đủ số tiền 19.170.000 đồng tạm ứng chi phí định giá và trích đo thửa đất nên buộc bị đơn ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 9.585.000 đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào 750.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2010/0017403 ngày 21/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nên bà T được nhận lại 450.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà D đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0001584 ngày 10/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

- Ngày 13/10/2020, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được Đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của bà Nguyễn Thị Thùy D. Nội dung Đơn kháng cáo bà D đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận diện tích đất gia đình bà D đã khai hoang, sử dụng 22 năm qua, đồng thời công nhận việc giao rừng theo Tổ nên đề nghị UBND huyện L thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Huỳnh Khánh S để cấp lại cho các hộ gia đình trong Tổ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị đơn (bà Nguyễn Thị Thùy D) giữ nguyên nội dung Đơn kháng cáo.
- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị T là vợ ông Huỳnh Khánh S (ông S chết ngày 07/01/2011) khởi kiện vụ án từ ngày 14/8/2013. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm 02 lần nhưng đều bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm 02 lần hủy 02 bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm thứ nhất hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và thu thập chưa đủ tài liệu, chứng cứ. Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm thứ hai hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng nhưng đã nhận định trình bày của bà T rằng 120.000m² đất, thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L là đất UBND huyện L giao cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” năm 2002, không phải giao chung cho 5 hộ gia đình do ông S làm Tổ trưởng như trình bày của ông T, bà D là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Sau khi Tòa án nhân dân huyện L thụ lý sơ thẩm lại vụ án đã chuyển thẩm quyền lên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm. Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lần này đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thuỳ D trả hộ gia đình bà T 8.829,5m² đất thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ nằm trong tổng diện tích 120.000m² mà UBND huyện L cấp cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” năm 2002.

[2] Từ khi khởi kiện năm 2013 bà T đều trình bày năm 2002 hộ gia đình ông Huỳnh Khánh S (bà T là vợ ông S) được UBND huyện L giao và cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri V419995 ngày 09/10/2002 (Quyết định số 606/QĐ-UB ngày 09/10/2002 của UBND huyện L) cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” diện tích 120.000m² đất để “*trồng rừng*” thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, địa chỉ xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 22/10/2002, UBND huyện L và ông Huỳnh Khánh S ký *Khế ước giao đất - giao rừng thuộc rừng sản xuất cho hộ gia đình cá nhân* và ngày 25/10/2002 Ông Bà nhận đất để trồng rừng theo đúng mục đích sử dụng đất. Sau khi nhận đất và trồng rừng thì Ông Bà có cho vợ chồng ông T, bà D vào trồng xen cây ngắn ngày xen canh dưới tán rừng nhưng năm 2010 vợ chồng ông T tự ý phá rừng trồng cà phê trên khoảng 7.000m². Năm 2011 ông S chết nên năm 2013 vợ chồng ông T tiếp tục phá rừng trồng cà phê thêm diện tích khoảng 5.000m². Vì vậy, nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T di dời toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại 12.000m² đất vì gia đình bà T nhận đất để trồng rừng mà không có nhu cầu canh tác những loại cây mà vợ chồng ông T đã trồng.

[3] Trong khi đó, vợ chồng ông T có Đơn phản tố đề ngày 08/7/2018 cho rằng nguồn gốc 12.000m² đất mà bà T tranh chấp gồm có 10.000m² ông T, bà D khai hoang năm 1998 để trồng cây ngắn ngày nhưng không hiệu quả nên năm 2011 ông T, bà T trồng 850 cây cà phê, năm 2012 trồng thêm 220 cây cà phê. Mặt khác, ông T, bà D cho rằng 120.000m² đất rừng, thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 là đất rừng Nhà nước giao cho tổ bảo vệ rừng thôn Y có 05 hộ do ông Huỳnh Khánh S làm Tổ trưởng. Ông S và ông Trần Văn H đã chết nên chỉ còn lại 3 hộ là hộ ông Trần Văn T, hộ ông Trần Việt H và hộ ông Nguyễn K T. Năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 120.000m² đất rừng thì cả 5 hộ biết nhưng vì ông S là Tổ trưởng và ông S đang giữ chức Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Đ nên mọi người trong tổ thống nhất để ông S đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, nay ông T, bà D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri V 419995 mà UBND huyện L đã cấp cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” ngày 09/10/2002 đối với diện tích 120.000m² đất rừng tự nhiên, tại lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, địa phận xã Đ, huyện L và chia đều diện tích đất này cho 5 hộ gia đình (gồm *hộ ông Huỳnh Khánh S, hộ ông Trần Văn T, hộ ông Trần Văn H (ông H đã chết có vợ là bà Lê Thị T), hộ ông Nguyễn K T và hộ bà Tô Thị Q*) mỗi hộ 2,4ha.

[4] Xét trình bày của ông T, bà D cho rằng năm 1998 ông T, bà D khai hoang khoảng 10.000m² đất để trồng cây ngắn ngày nhưng không hiệu quả nên năm 2011 trồng 850 cây cà phê, năm 2012 trồng thêm 220 cây cà phê; việc ông T, bà D khai hoang đất này có xác nhận của những người làm chứng như ông Vũ Văn T, ông Nguyễn Đại P, ông Nguyễn Tất T1, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: [4.1]. Hồ sơ địa chính năm 1998 thể hiện 120.000m² đất hiện tranh chấp nằm trong diện tích đất UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Lâm trường L (nay là Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp L) sử dụng vào mục đích lâm nghiệp. *Biên bản bàn giao đất lâm nghiệp trên thực địa* ngày 25/10/2002 thể hiện 12ha đất, thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ giao cho gia đình ông Huỳnh Khánh S không thể hiện có diện tích đất sử dụng trồng cây lâu năm nên việc vợ chồng ông T, bà D khai tự khai hoang, chặt rừng để trồng cà phê trên diện tích đất lâm nghiệp là vi phạm quy định tại Điều 20 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1999. Những người làm chứng mà vợ chồng ông T xin xác nhận của họ thì đều không xác định được vị trí đất và diện tích đất cụ thể gia đình ông T, bà D khai hoang; [4.2]. Ông T, bà D cho rằng ông Huỳnh Khánh S là Tổ trưởng nên việc UBND huyện L cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri V 419995 cho “*hộ ông Trần Khánh S*” ngày 09/10/2002 đối với diện tích 120.000m² đất rừng tự nhiên, tại lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, địa phận xã Đ, huyện L chỉ là việc ông S đại diện cho 5 hộ gia đình (gồm *hộ ông Huỳnh Khánh S, hộ ông Trần Văn T, hộ ông Trần Văn H, hộ ông Nguyễn K T và hộ bà Tô Thị Q*) đứng tên nhận đất, còn thực tế mỗi hộ được giao sử dụng 2,4ha đất rừng. Xét, lúc đầu ông Nguyễn K T, bà Tô Thị Q, ông Trần Văn H xác nhận trình bày của ông T, bà T nhưng ngày 13/7/2020 ông T, bà Q và bà T (vợ ông H) rút toàn bộ yêu cầu trong Đơn yêu cầu độc lập và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Mặt khác, ông T, bà D cũng thừa nhận thời điểm năm 2002 Nhà nước không cấp diện tích đất rừng nhỏ cho từng hộ, từ đó đến nay chưa có việc phân chia đất cho từng hộ nhưng

không hộ nào có ý kiến phản đối; [4.3]. Tại *Biên bản hội thảo* ngày 08/3/2002 (bút lục 271) về xây dựng phương án giao đất, giao rừng năm 2001-2002, ông Trương Minh Quốc (Phó chủ tịch UBND huyện L) chỉ đạo “*Không thực hiện GDGR cho nhóm hộ mà phải giao cho hộ gia đình. Phải xác định đối tượng nhận đất nhận rừng là các hộ gia đình có khả năng, năng lực để quản lý, bảo vệ, kinh doanh và phát triển rừng có hiệu quả trên các lô rừng được nhận*”. Tại Công văn số 282/NN-PTLN ngày 07/4/2002 (bl 272), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk cũng chỉ đạo: “... *Thống nhất ý kiến kết luận tại hội nghị hội thảo cấp huyện ngày 08/03/2002, không thực hiện GDGR cho nhóm hộ mà phải giao cho hộ gia đình, Lâm trường L có trách nhiệm chỉnh lại phương án GDGR cho nhóm hộ sang hình thức giao rừng cho từng hộ*...”. Tại Công văn số 19/CV-UBND ngày 16/6/2020 (bl 279) UBND xã Đắk Nuê cho biết “*Việc chia tổ UBND không chỉ đạo việc chia tổ mà do Ban tự quản thôn và bà con nhân dân trong nhóm tự chia*”; [4.4]. Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, cấp phúc thẩm xét thấy việc ông T, bà D khai nại thời điểm năm 2002 chính sách của Nhà nước không giao đất rừng nhỏ lẻ cho từng hộ gia đình nên thôn họp chia tổ và thống nhất cấp 120.000m² đất cho 05 hộ và 05 hộ thống nhất cử ông S làm Tổ trưởng liên hệ công việc và đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khai nại của ông T, bà D mà xác định diện tích đất tranh chấp là đất UBND huyện L giao cho “*hộ ông Huỳnh Khánh S*” là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Xét bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T và bà D di dời toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại 12.000m² đất vì gia đình bà T nhận đất để trồng rừng mà không có nhu cầu canh tác những loại cây mà vợ chồng ông T đã trồng, cấp phúc thẩm thấy rằng Kết quả đo đạc do Công ty TNHH đo đạc MTV Nông lâm nghiệp Đắk Lắk tiến hành xác định: diện tích 12.000m² đất, thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, xã Đ, huyện L mà UBND huyện L cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số seri V419995 ngày 09/10/2002 cho *hộ ông Huỳnh Khánh S* bao gồm một phần trong tổng diện tích 115.538,4m² đất hộ gia đình ông T đang trồng cà phê. *Biên bản cắm mốc phân định ranh giới lô H* ngày 08/11/2019 cho thấy diện tích nằm ngoài lô H là 3.196,6m² (bút lục 124). Tại *Văn bản* số 1012 ngày 03/6/2020, Ủy ban nhân dân huyện L xác định “*Việc số liệu diện tích đo đạc thực tế và diện tích theo GCNQSDĐ được cấp có sự chênh lệch là có sự sai số giữa hai lần đo*”. Trong diện tích 12.026,1m² mà vợ chồng ông T đang sử dụng thì có 4.885m² hai bên thống nhất không tranh chấp, phần diện tích hiện ông T, bà D đang sử dụng thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, xã Đ, huyện L có diện tích 8.829,5m², trên đất có 547 cây cà phê trồng năm 2011, 270 cây cà phê trồng năm 2012, 01 cây chôm chôm trồng năm 2013, 02 cây bơ trồng năm 2013, 21 cây muồng trồng năm 2013; phần diện tích đất ông T, bà D trồng ngoài lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 là 3.196.6m² trên đất có 303 cây cà phê trồng năm 2011 và 12 cây muồng trồng năm 2012. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T buộc vợ chồng ông T, bà D trả 8.829,5m² lấn chiếm nằm trong lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, xã Đ, huyện L mà UBND huyện L đã cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số seri V419995 cho *hộ ông Huỳnh Khánh S* ngày 09/10/2002. Đối với tài sản trên đất do ông T, bà D tự ý trồng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là trái mục đích sử dụng đất, trong khi UBND huyện L cho biết chưa nhận được bất kỳ Văn bản nào xin

chuyển đổi mục đích sử dụng đất, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T di dời tất cả cây trồng trên diện tích đất lấn chiếm để trả lại đất cho bà T là đúng.

Từ các tài liệu, chứng cứ được dẫn chứng, phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T, bà D mà giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông T, bà D kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, vì vậy;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 163, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ Điều 197, 199 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1999; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thuỳ D trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 8.829,5m² đất thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk cho hộ gia đình bà Trần Thị T (*có sơ đồ đất kèm theo bản án*).

2. Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thuỳ D phải di dời toàn bộ cây trồng mà ông T, bà D đã trồng trên đất ra khỏi diện tích đất 8.829,5m² gồm 547 cây cà phê trồng năm 2011, 270 cây cà phê trồng năm 2012, 01 cây chôm chôm trồng năm 2013, 02 cây bơ trồng năm 2013, 21 cây muồng trồng năm 2013 (thực tế hiện nay số cây trồng có thể biến động).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Trần Thị T về yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thuỳ D trả lại quyền sử dụng diện tích 3.196.6m² đất nằm ngoài lô h khoảnh 1, tiểu khu 1373 xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thuỳ D về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện L đã cấp cho hộ ông Huỳnh Khánh S đối với diện tích 120.000m² đất, thuộc lô h, khoảnh 1, tiểu khu 1373, tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk để chia lại đều cho 5 hộ gồm hộ ông S, hộ ông Trần Văn T, hộ ông Trần Văn H (đã chết có vợ là bà Lê Thị T), hộ ông Nguyễn K T và hộ bà Tô Thị Q mỗi hộ 2,4ha.

5. Về chi phí định giá và chi phí đo đạc: Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thuỳ D đều phải chịu chi phí định giá và trích đo thửa đất. Do bà T đã tự nguyện nộp đủ số tiền 19.170.000 đồng tạm ứng chi phí định giá và trích đo thửa đất nên buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thuỳ D có nghĩa vụ hoàn trả bà Trần Thị T số tiền 9.585.000đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2010/0017403 ngày 21/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L nên bà T được nhận lại 450.000 đồng.

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông T và bà D đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2016/0001584 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

II/ Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà D đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0017412 ngày 26/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk thì bà D đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân